

BÀI 5.
THỰC HÀNH NGÔN NGỮ KÍ HIỆU
CHỦ ĐỀ CHỮ CÁI NGÓN TAY VÀ SỐ TỰ NHIÊN

Mục tiêu bài học



Mục tiêu 1.

Làm kí hiệu được bảng chữ cái ngón tay và các số tự nhiên

Mục tiêu 2

Có khả năng sử dụng chữ cái ngón tay để đánh tên và địa danh

Mục tiêu 3

Có kỹ năng làm kí hiệu các chữ cái ngón tay và số tự nhiên đúng theo 5 thành tố

Bảng chữ cái ngón tay tiếng Việt

a	b	c	d	đ	e
g	h	i	k	l	m
n	o	p	q	r	s
t	u	v	x	y	
	$\hat{a} = a + \hat{\quad}$ $\hat{e} = e + \hat{\quad}$ $\hat{o} = o + \hat{\quad}$		$\check{a} = a + \check{\quad}$		$ư = u + \text{'}$ $ơ = o + \text{'}$



a



b



c



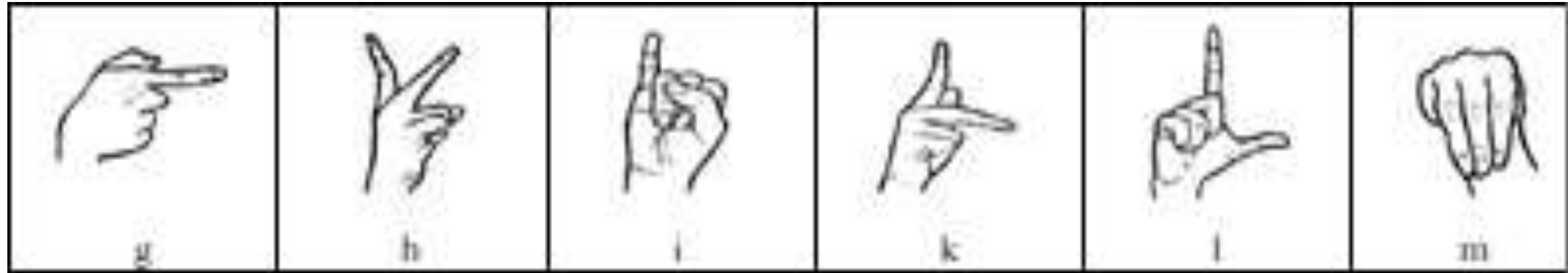
d



e



f





n



e



p



q



r



s



1



2



3



4



5



二 = 2
三 = 3
四 = 4
五 = 5



六 = 6
七 = 7



八 = 8
九 = 9
十 = 10



Một số lưu ý khi làm kí hiệu chữ cái ngón tay và đánh chữ cái ngón tay

- Chỉ dùng một tay thuận đánh các chữ cái

- Vị trí đánh các chữ cái là ở khoảng không, phía trước cơ thể, tầm ngang với vai.

Chú ý về lòng bàn tay











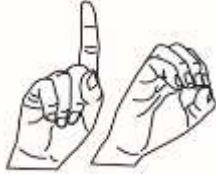
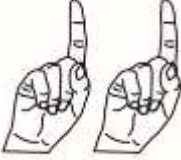




Một số lưu ý khi làm kí hiệu chữ cái ngón tay và đánh chữ cái ngón tay

- Các chữ cái ghép như: ch, ng, th... đánh riêng lẻ từng chữ cái
- Khi đánh chữ cái ngón tay tên hoặc địa điểm thì nên theo cách viết chữ (đánh các chữ cái trước rồi đánh hệ thống dấu sau).
- Khi đánh chữ cái ngón tay họ tên đầy đủ hoặc địa điểm mà gồm 2 tiếng trở lên thì ngắt ngắn giữa các tiếng hoặc đưa tay thuận sang bên đối diện một đoạn ngắn

Bài tập thực hành

- Đánh chữ cái ngón tay các tên sau: XUÂN, NGUYÊN, THÀNH
- Đánh chữ cái ngón tay họ tên đầy đủ sau:
 1. Họ tên đầy đủ của bạn
 2. Họ tên đầy đủ các tên sau: TRẦN NGỌC PHƯỢNG; ĐỖ THỊ NHƯ QUỲNH; NGUYỄN HOÀNG NAM

Kí hiệu chữ số

 <p>0 không</p>	 <p>1 một</p>	 <p>2 hai</p>	 <p>3 ba</p>
 <p>4 bốn</p>	 <p>5 năm</p>	 <p>6 sáu</p>	 <p>7 bảy</p>
 <p>8 tám</p>	 <p>9 chín</p>	 <p>10 mười</p>	 <p>11 mười một</p>
 <p>100 một trăm</p>	 <p>1.000 một nghìn</p>	 <p>1.000.000 một triệu</p>	 <p>1.000.000.000 một tỉ</p>

Bài tập thực hành

Làm kí hiệu chữ cái ngón tay và các số tự nhiên

- Họ và tên
- Tuổi
- Năm sinh
- Số điện thoại